

COMPUTER LEARNING CENTER

PHP

Môn học: PHP

Bài 1

Những vấn đề chính sẽ được đề cập trong bài học:

- ✓ *Giới thiệu PHP*
- ✓ *Cấu hình IIS, Apache Web Server*
- ✓ *Cài đặt PHP.*
 - *Cài đặt PHP.*
 - *Cấu hình ứng dụng PHP*
- ✓ *Giới thiệu PHP.*
 - *PHP Script.*
 - *Ghi chú trong PHP*
 - *In nội dung bằng PHP*

1. GIỚI THIỆU PHP

PHP viết tắt của chữ Personal Home Page ra đời năm 1994 do phát minh của Rasmus Lerdorf, và nó tiếp tục được phát triển bởi nhiều cá nhân và tập thể khác, do đó PHP được xem như một sản phẩm của mã nguồn mở.

PHP là kịch bản trình chủ (server script) chạy trên phía server (server side) như cách server script khác (asp, jsp, cold fusion).

PHP là kịch bản cho phép chúng ta xây dựng ứng dụng web trên mạng internet hay intranet tương tác với mọi cơ sở dữ liệu như mySQL, PostgreSQL, Oracle, SQL Server và Access.

Lưu ý rằng, từ phiên bản 4.0 trở về sau mới hỗ trợ session, ngoài ra PHP cũng như Perl là kịch bản xử lý chuỗi rất mạnh chính vì vậy bạn có thể sử dụng PHP trong những có yêu cầu về xử lý chuỗi.

2. CÀI ĐẶT PHP

Cài đặt PHP trên nền Windows thì sử dụng php-4.0.6-Win32.zip, sau khi cài đặt ứng dụng này trên đĩa cứng sẽ xuất hiện thư mục PHP, trong thư mục này sẽ có tập tin php4ts.dll và php.exe cùng với thư mục sessiondata.

Ngoài ra, trong thư mục WINDOW hoặc WINNT sẽ xuất hiện tập tin php.ini, tập tin này cho phép bạn cấu hình cho ứng dụng PHP. Chẳng hạn, khi sử dụng session, PHP cần một nơi để lưu trữ chúng, trong tập tin này mặc định là session.save_path = C:\PHP\sessiondata, nếu bạn cài đặt PHP với thư mục PHP trên đĩa D thì bạn cần thay đổi đường dẫn trong khai báo này.

Tương tự như vậy, khi có lỗi trong trangPHP thì lỗi thường xuất hiện khi triệu gọi chúng, để che dấu các lỗi này thì bạn cần khai báo display_errors = Off thay vì chúng ở trạng thái display_errors = On.

Ngoài ra, trang PHP cũng có thể trình bày một số warning khi chúng phát hiện cú pháp không hợp lý, chính vì vậy để che dấu các warning này thì bạn cũng cần khai báo trạng thái Off thay vì On như assert.warning = Off.

3. CẤU HÌNH ỨNG DỤNG PHP

3.1. Cấu hình IIS

Sau khi cài đặt hệ điều hành Windows NT hay 2000 trở về sau, bằng cách khai báo mới một web site hay virtual site trong một site đang có theo các bước như sau:

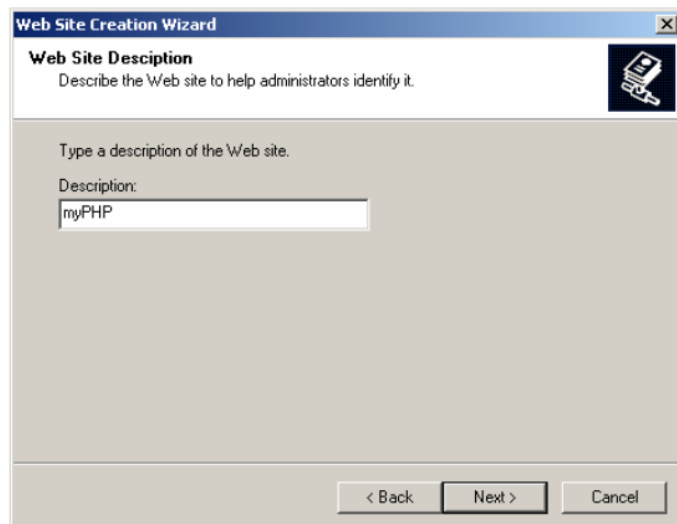
1. Tạo một thư mục có tên myPHP để lưu trữ các tập tin PHP
2. Khởi động IIS (tự động khởi động nếu Windows NT/2000)

Bách Khoa Online

**Giao lưu - Học hỏi - Chia sẻ kinh nghiệm
của các thế hệ sinh viên Bách Khoa**

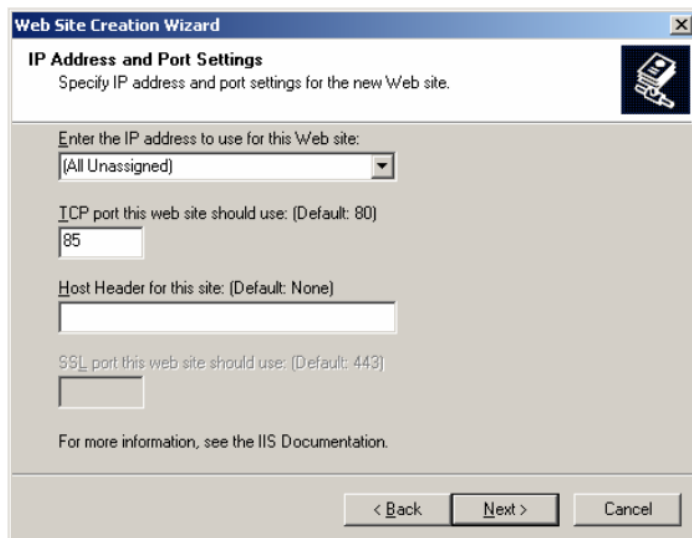
hutonline.net

3. Chọn Start | Programs | Administrative Tools | Internet Information Server
4. Nếu tạo virtual site thì chọn Default Web Site | R-Click | New | Virtual Site
5. Trong trường hợp tạo mới Site thì Default Web Site | R-Click | New | Site
6. Nếu chọn trường hợp 4 thì bạn cung cấp diễn giải của site như hình 1-1



Hình 1-1: Khai báo diễn giải

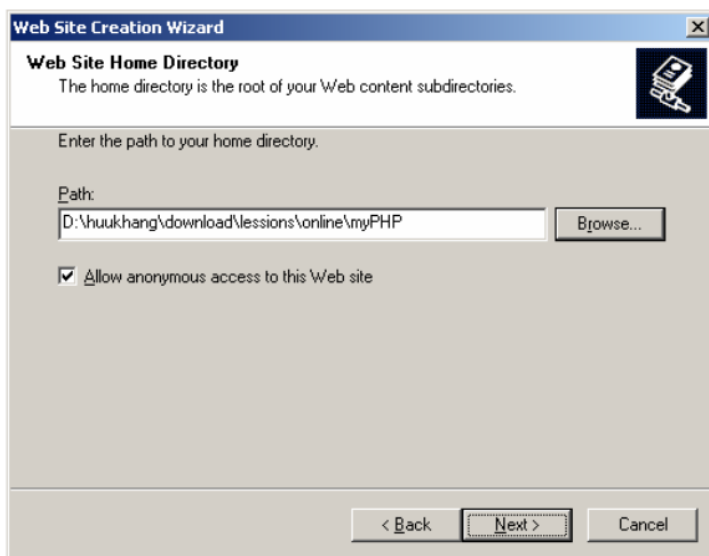
7. Chọn nút Next và khai báo IP và port, trong trường hợp bạn không sử dụng port 80 cho ứng site khác thì chọn giá trị mặc định. Tuy nhiên nếu có nhiều ứng dụng trước đó đã cấu hình trong IIS thì bạn có thể thay đổi port khác, ví dụ chọn port 85 như hình 1-2.



Hình 1-2: Khai báo IP và Port

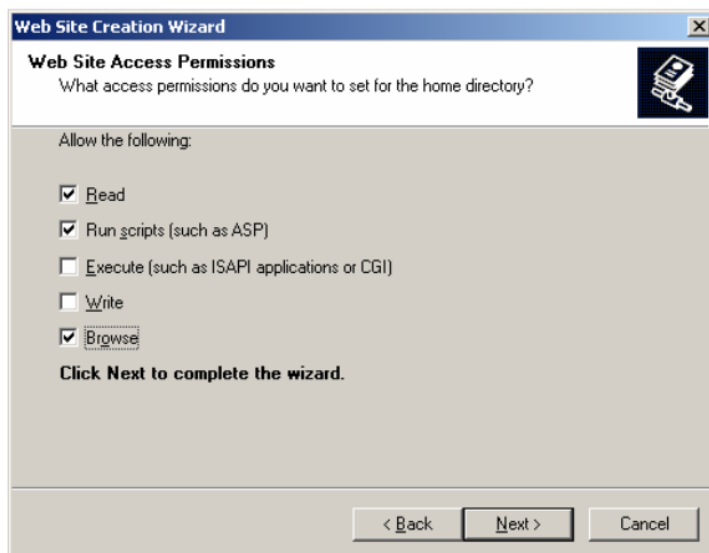
Lưu ý rằng, port 80 là port chuẩn điều này có nghĩa là khi triệu gọi trên trình duyệt bạn không cần gõ port, ví dụ <http://localhost/>. Đối với trường hợp port khác thì bạn phải gõ tương tự như <http://localhost:85/>

8. Chọn Next, bạn chọn thư mục của ứng dụng, đối với trường hợp này chúng ta chọn vào thư mục myPHP, chẳng hạn trong trường hợp này chúng ta chọn thư mục myPHP như hình 1-3.



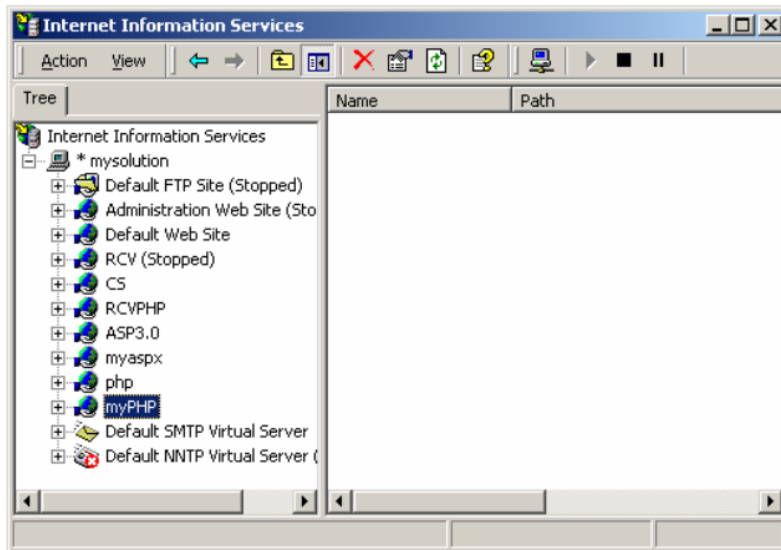
Hình 1-3: Chọn thư mục myPHP

9. Kế đến chọn quyền truy cập web site, trong trường hợp đang thiết kế thì bạn chọn vào Browse. Ngoài ra, nếu bạn cho phép người sử dụng internet có thể thực thi tập tin thực thi từ xa thì chọn vào tùy chọn execute.



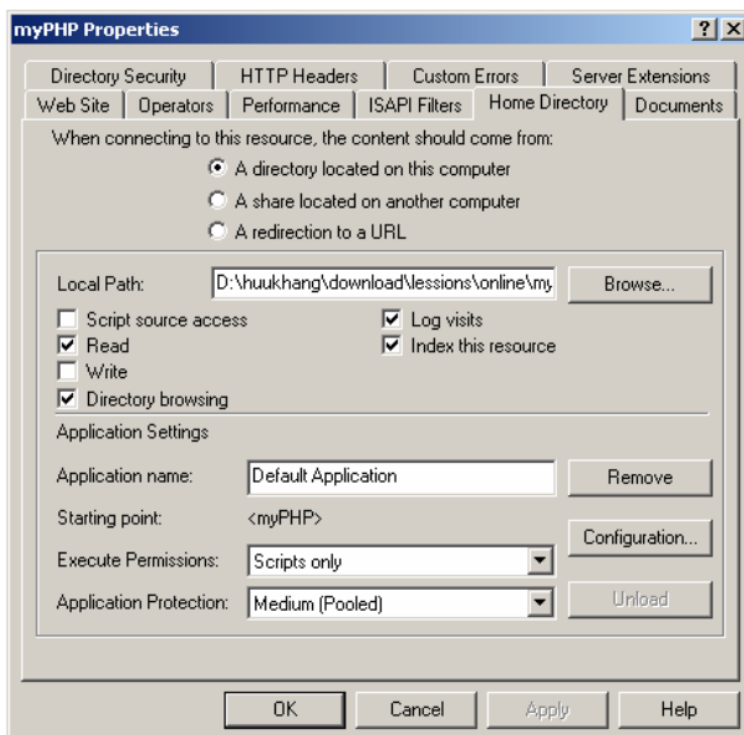
Hình 1-4: Quyền truy cập

10. Chọn Next và Finish, trong cửa sổ IIS xuất hiện ứng dụng có tên myPHP (khai báo trong phần diễn giải) như hình 1-5.



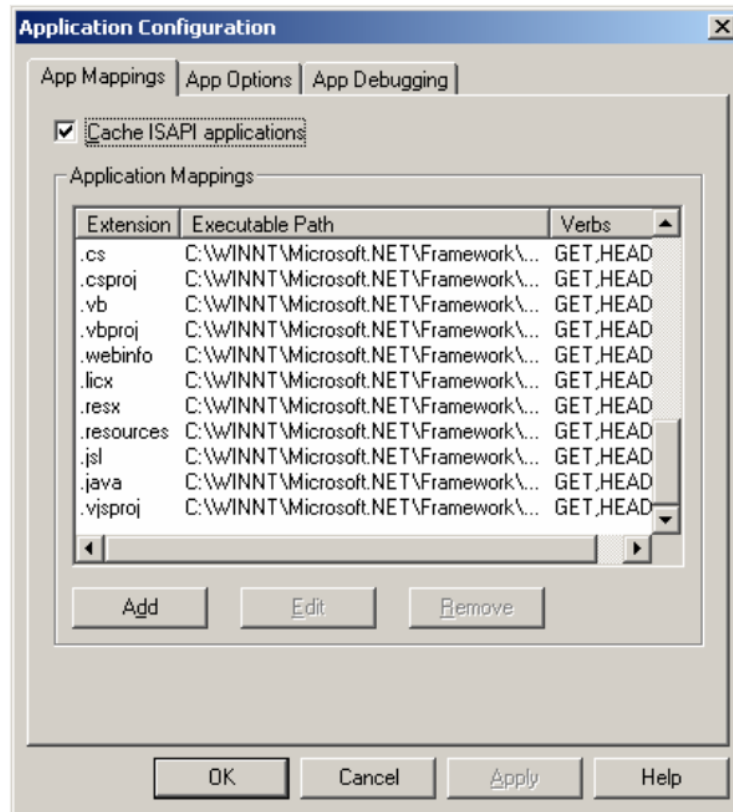
Hình 1-5: Tạo thành công ứng dụng PHP trong IIS

11. Sau khi tạo ứng dụng xong, bạn chọn tên ứng dụng myPHP | R-Click | Properties | cửa sổ xuất hiện như hình 1-5.



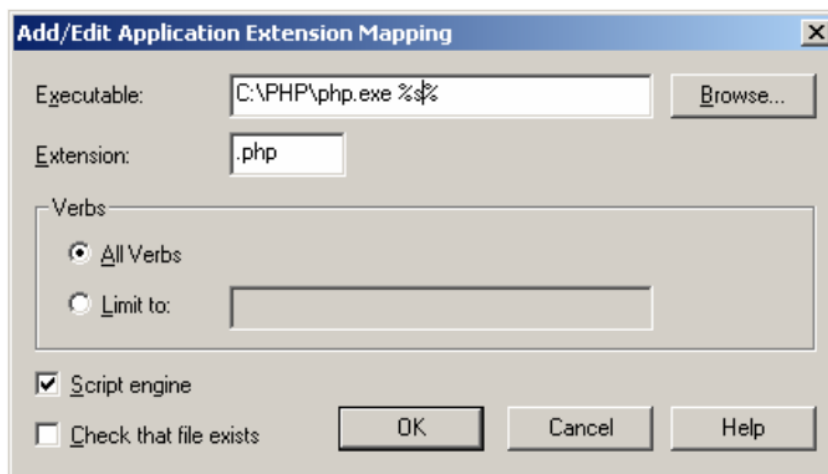
Hình 1-5: Cấu hình PHP trong IIS

12. Bằng cách chọn vào nút Configuration, cửa sổ sẽ xuất hiện như hình 1-6.



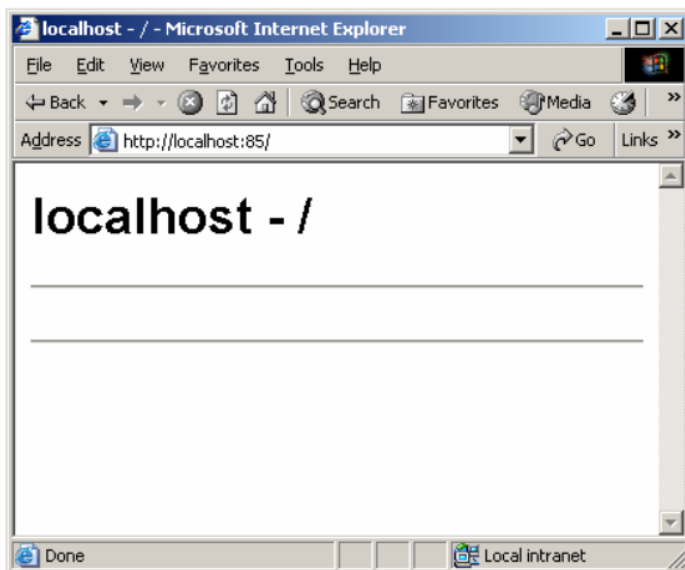
Hình 1-6: Thêm PHP Engine

13. Chọn nút Add, và khai báo như hình 1-7.



Hình 1-7: Khai báo PHP Engine

14. Để kiểm tra ứng dụng, bạn mở cửa sổ IE và gõ trên thanh địa chỉ chuỗi như sau: <http://localhost:85/>, kết quả xuất hiện như hình 1-8.



Hình 1-8: Ứng dụng PHP đã được khởi động

3.2. Cài đặt Apache Web Server

Để cài đặt Apache Web Server, bạn theo các bước sau

1. Chép tập tin apache_1.3.22-win32-x86.exe xuống đĩa cứng
2. Chạy tập tin này và cài đặt lên đĩa C:\Program Files\, sau khi kết thúc thành công phần cài đặt Apache, bạn bắt đầu cấu hình ứng dụng PHP.
3. Chép ba dòng lệnh từ tập tin install.txt trong thư mục C:\PHP

```
ScriptAlias /php/ "c:/php/"  
AddType application/x-httpd-php .php  
Action application/x-httpd-php "/php/php.exe"
```

4. Paste vào tập tin httpd.conf trong thư mục C:\Program Files\Apache Group\Apache\Conf\
5. Chọn Start | Programs | Apache HTTP Server | Control Apache Server | Start
6. Viết trang test.php với nội dung `<?echo "hello";?>`
7. Chép tập tin test.php vào thư mục C:\Program Files\Apache Group\Apache\htdocs\
8. Sau đó gõ trên trình duyệt `http://localhost/test.php`

4. GIỚI THIỆU PHP

4.1. Yêu cầu

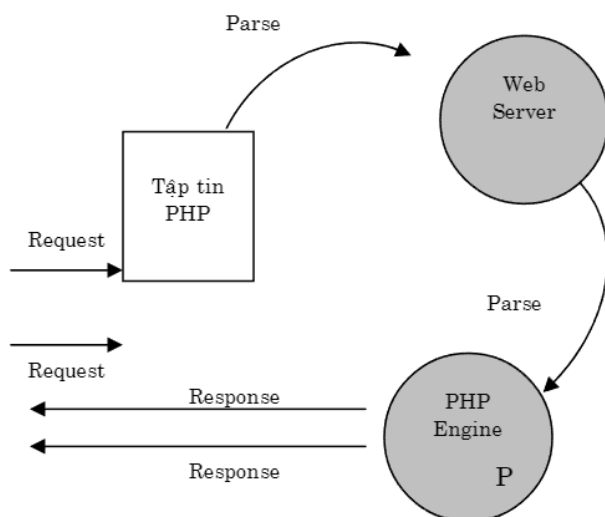
PHP dựa trên cú pháp của ngôn ngữ lập trình C, chính vì vậy khi làm việc với PHP bạn phải là người có kiến thức về ngôn ngữ C, C++, Visual C. Nếu bạn xây dựng ứng dụng PHP có kết nối cơ sở dữ liệu thì kiến thức về cơ sở dữ liệu MySQL, SQL Server hay Oracle là điều cần thiết.

4.2. Giới thiệu

PHP là kịch bản trình chủ (Server Script) được chạy trên nền PHP Engine, cùng với ứng dụng Web Server để quản lý chúng. Web Server thường sử dụng là IIS, Apache Web Server, ...

4.3. Thông dịch trang PHP

Khi người sử dụng gọi trang *PHP*, *Web Server* triệu gọi PHP Engine để thông dịch (tương tự như ASP 3.0 chỉ thông dịch chứ không phải biên dịch) dịch trang *PHP* và trả về kết quả cho người sử dụng như hình 1-9.



Hình 1-9: Quá trình thông dịch trang PHP

4.4. Kịch bản (script)

Nội dung của PHP có thể khai báo lẫn lộn với HTML, chính vì vậy bạn sử dụng cặp dấu giá `<?=trị/biểu thức/biến?>` để khai báo mã PHP. Chẳng hạn, chúng ta khai báo:

```

<br>
1-Giá trị biến Str: <?=$groupid?>
2-Giá trị biến i: <?=$i?>
3-Giá trị cụ thể: <?=10?>
    
```

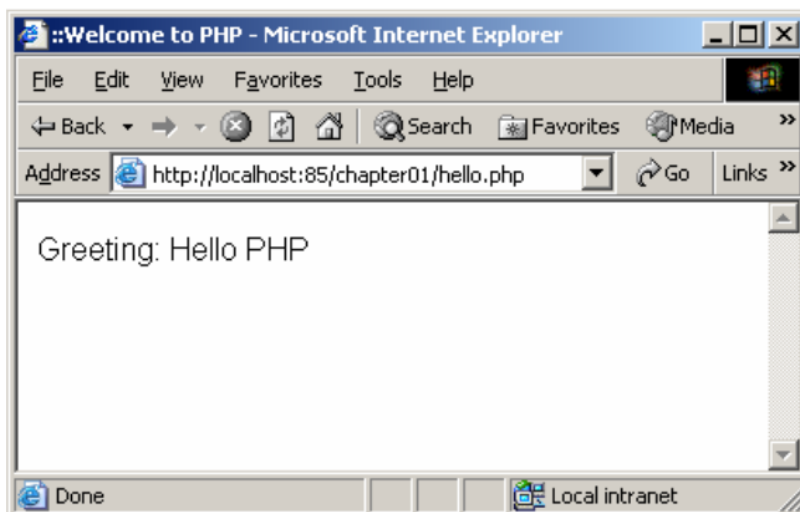
Chẳng hạn bạn khai báo trang `hello.php` với nội dung như ví dụ 1-1 sau:

Ví dụ 1-1: Trang `hello.php`

```

<HTML>
<HEAD>
<TITLE>::Welcome to PHP</TITLE>
</HEAD>
<BODY>
  Greeting: <?="Hello PHP"?>
</BODY>
</HTML>
    
```

Kết quả trả về như hình 1-10 khi triệu gọi trang này trên trình duyệt.



Hình 1-10: Kết quả trang hello.php

Trong trường hợp có nhiều khai báo, bạn sử dụng Scriptlet, điều này có nghĩa là sử dụng cặp dấu trên như `<?php Khai báo ?>` với các khai báo PHP với cú pháp của C như sau:

```
<?php
    $sotrang=$pagenumber;
    $record=$rownumber;
    $totalRows = 0;
    $paging=" ";
?>
-Khai báo trên là Scriptlet
Giá trị của paging: <br>
<?= $paging ?>
-Khai báo này là Script
```

Lưu ý rằng, kết thúc mỗi câu lệnh phải dùng dấu ;

Ví dụ, bạn khai báo đoạn PHP trên trong tập tin script.php như ví dụ 1-2

Ví dụ 1-2: Trang script.php

```
<HTML>
<HEAD>
<TITLE>::Welcome to PHP</TITLE>
</HEAD>
<BODY>
    <?php
        $sotrang=$pagenumber;
        $record=$rownumber;
        $totalRows = 0;
        $paging="Go to 1 2 3 4 5 Next ";
    ?>
    Giá trị của paging: <?= $paging ?>
</BODY>
</HTML>
```

Kết quả trả về như hình 1-11 khi triệu gọi trang này trên trình duyệt.